TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:42/2023/DS-PT
Ngày: 13/6/2023
"V/v tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Yến
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Bằng và bà Phạm Thị Mai Hoa
- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Lê Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 87/2022/TLPT-DS ngày 19/12/2022 về việc *"Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*" do bản án Dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2023/QĐXX-PT ngày 22/5/2023 giữa:

1.Nguyên đơn: Ông **Ngô Văn P**, sinh năm 1948 và bà **Nguyễn Thị B,** sinh năm 1953 (là vợ ông P); đều có địa chỉ: Khu dân cư D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Ông Ngô Văn P ủy quyền cho bà Nguyễn Thị B tham gia tố tụng, giấy ủy quyền ngày 28/3/2022.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông P: Ông Chu Thanh N - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh H).

2. Bị đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1954; Ông T ủy quyền cho ông Trần Văn M, sinh năm 1957; Đều ở địa chỉ: Khu dân cư D, phường P, thị xã K, Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Trần Văn T1, sinh năm 1981.
- Chị Vương Thị T2, sinh năm 1985.
- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1958.

Đều có địa chỉ: Khu dân cư D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4.Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1937.

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1933.

- Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1972.

- Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964 và ông Ngô Văn P1.

Đều có địa chỉ: Khu dân cư D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Văn T.

(Có mặt ông P, bà B, ông N, ông T, ông M, anh T1, các đương sự khác và người làm chứng vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị B và ông Ngô Văn P trình bày:

Bà B là vợ ông P. Đất nhà ông bà đang sử dụng giáp ranh đất nhà ông Trần Văn T. Cụ Ngô Văn T4 là bố ông Ngô Văn P, có tổng diện tích đất là 814m2. Năm 1993, cụ Ngô Văn T4 cho 2 người con trai là ông Ngô Văn P và ông Ngô Văn P1 (vợ là bà Nguyễn Thị Đ) mỗi người 1 phần đất. Năm 2015 thì làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, theo đó ông P1 và bà Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 416.2m2, còn lại là diện tích đất của ông bà. Nhưng ông, bà được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 044148 ngày 31/12/2015, diện tích chỉ còn lại 377.6m2, thửa số 207, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: KDC D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Quá trình sử dụng, ông T đã lấn chiếm đất nhà ông bà. Đặc điểm phần đất nhà ông bà bị lấn chiếm, trước đó là ao, phần giáp ranh đất nhà ông T kè bờ đá để tránh đất nhà ông T lở sang ao nhà ông bà. Bờ đá này kè từ năm 1975 thuộc quyền sử dụng nhà ông T. Sau đó nhà ông bà lấp ao, xây rãnh thoát nước thải vì nhà ông bà nuôi lợn. Dưới và trên rãnh thoát nước này nhà ông bà đặt đường ống nhựa để thoát nước, khí. Ông T đã lấn chiếm đất nhà ông bà từ rất lâu, do lúc đó, đất rộng nên ông bà không đòi. Tuy nhiên, sau này ông T tiếp tục lấn cả phần đất mà ông bà đã xây rãnh thoát nước, ông T đặt đường ống, xây chặn đầu rãnh làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc sinh hoạt, làm gia đình bà không thể khoi rãnh, không thể thông ống khi bị tắc. Ông T cho rằng đó là rãnh thoát nước của xóm. Quyền lợi của ông bà bị xâm phạm nên nay ông bà yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả bà diện tích đất khoảng 6.2m2 mà ông T lấn chiếm. Quá trình giải quyết vụ án, ông bà thay đổi nội dung đơn khởi kiện. Theo đó ông bà yêu cầu Tòa án:

- Buộc ông T phải trả phần diện tích đất 1,2m2, ranh giới tính từ mép bờ vỉa gạch nhà ông T giáp rãnh nước giữa nhà ông bà và nhà ông T hắt về giáp đất nhà ông bà theo sơ đồ thẩm định xác định theo các điểm A1, A25, A26, A25', A1' đến A1.

- Buộc gia đình ông T, anh T1 phải tháo dỡ đường ống nước, các tài sản trong phần đất thuộc rãnh nước trên.

- Buộc gia đình ông T, anh T1 phải tháo dỡ phần trụ cổng thẳng với rãnh nước ra để đảm bảo việc thoát nước cho nhà bà.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Gia đình ông và gia đình ông P là hàng xóm láng giềng. Ông và vợ ông là bà Nguyễn Thị T3 hiện đang sử dụng thửa đất số 410. Thửa đất này mẹ ông mua của ông cậu họ ông (ông Nguyễn Văn T5) từ khoảng năm 1978, khoảng năm 1980 mẹ ông để cho ông sử dụng. Đến năm 2001, ông được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/12/2001, mang tên Trần Văn T và Nguyễn Thị T3, diện tích 258m2, tại thửa 410, tờ bản đồ số 1, địa chỉ tại khu dân cư D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Từ năm 1981 đến nay, gia đình ông vẫn sử dụng diện tích đất này, khi xã mở rộng đường thôn, gia đình ông hiến chiều rộng khoảng 1m, chiều dài hơn 10m, còn không tặng cho, hoán đổi, chuyển nhượng cho ai. Sau khi hiến đất, nhà ông còn 258m2 như hiện nay.

Ranh giới đất nhà ông có phần giáp rãnh của làng, trước đây gia đình ông kè đá (ông T5 kè) để đỡ lở đất sang ao nhà bà B. Phần móng bờ kè đá xoải ra 30cm đến 50cm so với mặt bờ vỉa gạch ba banh như hiện nay. Bờ kè đá dài từ trụ cổng của anh T1 kéo đến giáp đất nhà anh H1. Bà B, ông P cho rằng ông lấn chiếm 6.2m2 đất là không có căn cứ vì năm 2001 trước khi nhà ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các hộ xung quanh đã ký giáp ranh, không tranh chấp gì, nên ông khẳng định không có lần chiếm đất nhà bà B, ông P. Diện tích 6.2m2 đất mà bà B cho rằng nhà ông lấn thực chất đó chính là rãnh thoát nước của làng, hiện rãnh này không thuộc đất nhà ai, vẫn là rãnh thoát nước của làng. Rãnh này hiện còn nhà ông Nguyễn Văn H1 sử dụng rãnh này để thoát nước. Do đó, ông không chấp nhận yêu cầu của ông P, bà B.

Tại biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Trần Văn T1 trình bày: Năm 2011 anh xây nhà và làm các công trình trên đất của ông T, bà T3 là bố mẹ đẻ anh cho (chưa tách đất), xây giáp với rãnh thoát nước của làng. Anh chỉ xây dựng trong phần đất được cấp hợp pháp cho bố mẹ anh, không lấn chiếm đất của ai. Giữa nhà và công trình anh xây với đất nhà bà B còn cách 1 rãnh thoát nước khoảng 50cm đến 60cm. Giữa nhà bà B với rãnh thoát nước thì không có tường rào, mà có 01 đoạn, bà B xây chuồng chăn nuôi và thoát nước thải ra rãnh đó. Chuồng chăn nuôi lợn này bà B xây dựng từ lâu, khoảng từ những năm 1993, 1994, bà B chăn nuôi lợn, nước thải ra rãnh và chảy xuống ao nhà bà B. Anh xác định gia đình anh không lấn chiếm đất của nhà bà B.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân phường P: Căn cứ bản đồ đo đạc đất khu dân cư D, phường P năm 1992, thì thấy hộ gia đình ông Trần Văn T có quyền sử dụng thửa đất số 410, tờ bản đồ số 01, diện tích 287m2, có cạnh phía đông giáp với thửa đất số 413, tờ bản đồ số 01, diện tích 606m2, đứng tên ông Ngô Văn P2 và giáp thửa 442, đất ao, diện tích 208m2 đứng tên ông Nguyễn Văn P3. Giữa thửa đất số 410 với thửa 413, thửa 442 trên bản đồ thể hiện không có rãnh thoát nước.

Bản đồ đất tại địa phương qua các thời kỳ không thể hiện kích thước các cạnh của thửa đất mà chỉ thể hiện diện tích tổng. Hộ gia đình ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001, hộ ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015.

Tại các biên bản lấy lời khai người làm chứng:

- Ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Ông sinh ra và lớn lên từ nhỏ, nhà ông sát cạnh nhà ông P và nhà ông T. Nhà ông có ao ở phía trước nhà, ao có hình giống như chiếc thuyền (2 đầu ao nhỏ lại), một đầu ao giáp với ao nhà ông P. Nước ao nhà nọ chảy sang ao nhà kia. Khi mưa thì nước mưa xóm F D chảy xuống ao nhà ông, chảy qua ao nhà bà B sau đó lại chảy qua ao khác. Giữa ao nhà ông và ao nhà bà B không có rãnh thoát nước của làng. Khoảng năm 1978 thì mẹ ông T mua đất của ông T5, sau đó vài năm cho ông T ở đất này. Đất nhà ông T5 có phần giáp ao nhà ông P, ông T5 có kè đá để chống sạt lở, khi ông T5 bán cho mẹ ông T bờ kè đá vẫn còn. Hiện bờ kè đá vẫn còn bên dưới. Giữa đất nhà ông với đất nhà ông T, nhà ông P đã có tường gạch làm ranh giới, ông không tranh chấp gì. Ông cũng không còn sử dụng khe rãnh giữa nhà ông P và nhà ông T để thoát nước.

- Ông Nguyễn Văn L cho biết: Đất nhà ông rộng, có ao. Khoảng năm 1960, nhà ông bán ao cho nhà ông H2 (bố anh H1), hiện anh H1 đang sử dụng. Đặc điểm ao, phần cuối giáp nhà ông T, ông P thắt nhỏ lại, có bề rộng khoảng 2m, chiều dài khoảng 7-8 mét. Trước đây nước mưa xóm F - D, chảy xuống ao nhà ông, thoát qua ao nhà ông P và chảy qua ao nhà khác.

- Ngày 01/6/2022, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất, 2 bên dẫn đạc chỉ mốc giới để đoàn đo đạc thực hiện việc đo đạc (có sơ đồ đo vẽ hiện trạng). Kết quả định giá định giá tài sản ngày 05/7/2022, xác định giá trị 1m2 đất là 5.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đã căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 175 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà B, ông P.

1.1. Buộc ông Trần Văn T, anh Trần Văn T1 trả cho bà Nguyễn Thị B 1,2m2 đất được xác định theo các điểm mốc từ A1, A25, A26, A25', A1' đến A1. Theo đó, cạnh A1 A25 = 7,82m, cạnh A25 A26 = 4,76m, cạnh A26 A25' = 4,76m, cạnh A25'A1' = 7,8m, cạnh A1A1'=0,13m (Có sơ đồ đính kèm).

1.2. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của bà B, ông P tại thửa số thửa số 207, tờ bản đồ số 32 với đất của ông T tại thửa số 410, tờ bản đồ số 1 là các đoạn thẳng nối từ mốc A6 đến mốc A26 đến mốc A25' đến mốc A1' (có sơ đồ kèm theo). Địa chỉ các thửa đất tại KDC D, P, K, tỉnh Hải Dương.

Ranh giới đất được sử dụng theo chiều thẳng đứng tính từ lòng đất đến không gian; Buộc gia đình ông T, anh T1 phải tháo dỡ tài sản, công trình nằm trong diện tích đất 1,2m2 của bà B, ông P theo quy định (Trong đó có phần đường ống nước, ống thoát nước, một phần trụ cổng, phần mái tôn của nhà ông T, anh T1), được xác định bởi các điểm mốc từ A1, A25, 26, A25', A1' đến A1 (có sơ đồ kèm theo).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc ông Trần Văn T phải hoàn trả bà Nguyễn Thị B và ông Ngô Văn P số tiền 4.300.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/10/2022 bị đơn ông Trần Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm không đồng ý việc xác định phần diện tích đất tranh chấp 1,2m2 thuộc về nguyên đơn, không đồng ý việc buộc gia đình ông tháo dỡ trụ cổng, đường ống thoát nước và mái tôn, không nhất trí trả nguyên đơn chi phí tố tụng 4.300.000đ vì gia đình ông xây trụ cổng và làm ống thoát nước vẫn nằm trên địa phận đất của gia đình ông, vì chân bờ kè đá từ trên mặt xuống dưới có độ xoải 30-50 cm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vì phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình bà B, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Phần vỉa gạch nhà anh T1 giáp đất nhà bà B, anh T1 đã xây dựng đúng phần đất của mình. Còn từ sát bờ vỉa gạch nhà anh T1 xây hắt lại nhà bà B là thuộc quyền sử dụng của bà B, ông P, một phần trụ cổng nhà anh T1 xây đã chặn làm nhà bà B không thể thoát nước. Do đó đề nghị Tòa án xác nhận 1,2m2 tranh chấp nêu trên là thuộc quyền sử dụng của ông P, bà B. Buộc gia đình ông T phải tháo dỡ phần trụ cổng, tháo dỡ ống nước và tài sản khác trong phần diện tích tranh chấp để trả lại 1,2m2 đất cho nhà bà B, ông P như tại bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, tại phần đất tranh chấp có ống thoát nước thải của gia đình nguyên đơn, bị đơn đã tồn tại từ nhiều năm nay nên đề nghị hai gia đình có thỏa thuận để không ảnh hưởng đến việc thoát nước thải của hai nhà.

- Bị đơn ông T và người đại diện là ông M giữ nguyên nội dung kháng cáo vì chân bờ kè đá từ trên mặt xuống dưới có độ xoải 30-50 cm. Kết quả thẩm định của Tòa phúc thẩm khi đào đã làm rõ bờ kè đá. Do vậy gia đình ông đã xây trụ cổng và làm ống thoát nước vẫn nằm trên địa phận đất của gia đình ông. Bị đơn xác định khi gia đình ông và gia đình bà B đặt ống thoát nước thải hai bên đều nhất trí, không có ý kiến gì tranh chấp. Nên mặc dù ông xác định phần đất tranh chấp nằm trên bờ kè đá là của gia đình ông thì ông vẫn tự nguyện để cho gia đình nguyên đơn tiếp tục đặt đường ống thoát nước như hiện trạng hiện nay, không yêu cầu phải thanh toán đền bù cho gia đình ông. Ông cam kết đảm bảo không làm ảnh hưởng hoặc hạn chế hệ thống thoát nước thải của gia đình nguyên đơn.

- Anh Trần Văn T1 nhất trí với ý kiến của ông T, ông M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng; Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi vị đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn đơn, ý kiến của các bên đương sự: Căn cứ vào kết quả xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm tiến hành đào để xác định ranh giới mốc giới lịch sử được hai bên thừa nhận là bờ kè đá thì đã xác định phần diện tích đất tranh chấp nguyên đơn khởi kiện nằm trên bờ kè đá nên đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, theo hướng xác định diện tích đất 1,2m2 là của gia đình bị đơn, nhưng ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn tai phiên tòa phúc thẩm đồng ý để gia đình nguyên đơn tiếp tục để đường ống thoát nước thải nhà nguyên đơn như hiện trạng hiện nay; Về án phí: Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bị đơn:

[2.1] Về nguồn gốc và hiện trạng sử dụng:

Thửa đất nguyên đơn đang sử dụng là thửa số 207, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: khu dân cư D, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương có nguồn gốc của cha ông để lại. Năm 2015 ông P, bà B được cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 044148 ngày 31/12/2015, diện tích là 377.6m2. Gia đình bị đơn đang sử dụng thửa đất số 410 có nguồn gốc do mẹ ông T mua của ông Nguyễn Văn T5 từ khoảng năm 1978, khoảng năm 1980 mẹ ông để cho ông sử dụng. Đến năm 2001, ông T, bà T3 được nhà nước cấp GCNQSDĐ, diện tích 258m2.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ: Diện tích hiện trạng của nhà bà B là 395,3m2, tăng là 17,7m2 so GCNQSDĐ. Diện tích hiện trạng của nhà ông T là 272,4m2, so với GCNQSDĐ tăng lên là 14,4m2. Như vậy, hiện trạng đất của nguyên đơn, bị đơn diện tích đất đều tăng, không bên nào bị thiếu.

[2.2] Xem xét căn cứ khởi kiện và căn cứ kháng cáo do hai bên đương sự đưa ra thấy rằng: Đây là vụ án tranh chấp ranh giới, mốc giới giữa các bất động sản liền kề nên ngoài xem xét đánh giá theo hồ sơ địa chính, hồ sơ cấp GCNQSDĐ, cần xem xét các ranh giới, mốc giới lịch sử theo hiện trạng sử dụng đất của các bên qua các thời kỳ làm căn cứ đánh giá chứng cứ khách quan, toàn diện. Trong vụ án này, cả nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định mốc giới giữa hai thửa đất là bờ kè đá, do ông T5 (chủ đất cũ) thửa 410, xây từ trước năm 1975, kéo dài từ trụ cổng anh T1 đến giáp nhà tắm của anh T1 xây dựng năm 2011, trên mặt bờ kè đá

anh T1 xây bờ vỉa gạch sát với rãnh thoát nước. Tuy nhiên căn cứ, xác minh tại địa phương, lời khai của đương sự và những người làm chứng xác định bờ kè đá giáp với ao nhà bà B, nước mưa, nước thải chảy qua ao bà B, không có rãnh thoát nước của làng.

Tại cấp phúc thẩm, theo đề nghị của bị đơn, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2023 tiến hành đào 1 hố tiếp giáp trụ cổng tại vị trí đất có tranh chấp có kích thước chiều dài 86cm, chiều rộng là 30cm, chiều sâu 70cm, (có ảnh chụp kèm theo) thể hiện phần đáy hố đào là phần chân móng đá xanh giáp móng tường gạch babanh nhà bà B. Phần vị trí đất tranh chấp trên có 03 đường ống gồm 01 ống bioga nước thải nhà bà B, 01 đường ống nước thải nhà ông T, 01 ống nước thải nhà ông H1. Như vậy, có đủ căn cứ xác định phần diện tích đất nguyên đơn kiện đòi 1,2m2 đất xác định theo các điểm mốc từ A1, A25, A26, A25', A1' đến A1 nằm trên bờ vỉa đá không thuộc quyền sử dụng đất của nguyên đơn mà thuộc quyền sử dụng của bị đơn.

Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của các đương sự, người làm chứng trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Sau khi bà B lấp ao xây dựng nhà và công trình phụ, gia đình nguyên đơn và bị đơn và gia đình ông H1 đã đều đặt đường ống thoát nước thải nối chảy ra với hệ thống nước thải của xóm, hiện trạng hiện nay vẫn còn, ông H2 xác định không sử dụng đường ống thoát nước thải này nữa. Như vậy xác định hai bên đều đồng ý thống nhất để hệ thống thoát nước thải của hai gia đình, thực tế ống nằm sát tường, không ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của bị đơn chỉ đến khi phần thoát nước từ ống qua chân trụ cổng không được khơi thông làm ảnh hưởng đến việc thoát nước thải từ ống ra hệ thống thoát nước thải chung của xóm thì mới xảy ra tranh chấp.

Xem xét hiện trạng sử dụng thấy rằng hiện gia đình nguyên đơn đã lắp đặt hệ thống bioga thoát nước thải ra hệ thống thải chung của xóm, hệ thống đã đặt cố định, không còn lối thoát nước thải nào khác. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông T và anh T1 tự nguyện tiếp tục tự nguyện để gia đình nguyên đơn để đường ống thoát nước thải như hiện trạng hiện nay và cam kết việc khơi thông phần thoát nước qua trụ cổng để nước thải chảy ra hệ thống thoát nước chung của xóm. Xét thấy sự tự nguyện của bị đơn phù hợp Điều 252 Bộ luật dân sự (quyền cấp thoát nước qua bất động sản liền kề), đảm bảo vệ sinh môi trường và đảm bảo hệ thống thoát nước thải của gia đình nguyên đơn, bị đơn lưu thông bình thường nên ghi nhận sự tự nguyện trên. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định phần diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông T nhưng để cho gia đình nguyên đơn đặt ống thoát nước thải chung cho gia đình nguyên đơn, bị đơn phần diện tích 1,2m^2, xác định theo các điểm mốc từ A1, A25, A26, A25', A1' đến A1 (có sơ đồ kèm theo). Việc sử dụng một phần quyền sử dụng đất của ông T đặt đường ống thoát nước thải của gia đình bà B phải được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 248 Bộ luật dân sự và chấm dứt nếu thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2015. Ông T, anh T1 có trách nhiệm không hạn chế việc đặt đường ống thoát nước thải của nguyên đơn và có trách nhiệm khơi thông phần

chân trụ cổng đảm bảo các đường ống thoát nước thải của hai gia đình thông với hệ thống thoát nước thải của xóm và các bên sử dụng thuận lợi.

[3] Từ những nhận định nêu trên, HĐXX thấy rằng có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T; sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

[4] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng thẩm định, định giá tài sản 4.300.0000đ (nguyên đơn đã nộp tạm ứng). Chi phí xem xét thẩm định tại cấp phúc thẩm bị đơn không đề nghị nên không phải giải quyết.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng:

Án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm nhưng do nguyên đơn là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần, do sửa án sơ thẩm nên không phải không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 22/2022/DS-ST ngày 29/9/2022 của Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2. Căn cứ Điều 175, Điều 248, Điều 252, Điều 256 Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị B, ông Ngô Văn P về việc buộc ông Trần Văn T, anh Trần Văn T1 trả cho bà Nguyễn Thị B, ông Ngô Văn P diện tích đất 1,2m2 và tháo dỡ các công trình trên phần đất tranh chấp được xác định theo các điểm mốc từ A1, A25, A26, A25', A1' đến A1 (Có sơ đồ đính kèm).

3. Xác định ranh giới quyền sử dụng đất của bà B, ông P tại thửa số thửa số 207, tờ bản đồ số 32 với đất của ông T tại thửa số 410, tờ bản đồ số 1 là các đoạn thẳng nối từ mốc A6 đến mốc A26 đến mốc A25 đến mốc A1 (có sơ đồ kèm theo). Địa chỉ các thửa đất tại KDC D, P, K, tỉnh Hải Dương.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T, anh Trần Văn T1 để phần diện tích 1,2m2 đất được xác định theo các điểm mốc từ A1, A25, A26, A25', A1' đến A1 (Có sơ đồ đính kèm) để đặt đường ống cấp thoát nước thải của gia đình bà B, ông P và gia đình ông T, anh T1.

- Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn T không yêu cầu ông P, bà B phải đền bù do việc đặt ống thoát nước thải trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông T.

5. Ông T, anh T1 có trách nhiệm không hạn chế việc đặt đường ống thoát nước thải của nguyên đơn và có trách nhiệm khơi thông phần chân trụ cổng đảm bảo các đường ống thoát nước thải của hai gia đình thông với hệ thống thoát nước thải của xóm và các bên sử dụng thuận lợi.

6. Việc sử dụng một phần quyền sử dụng đất của ông T đặt ống thoát nước thải của gia đình nguyên đơn phải được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 248, Điều 251 Bộ luật dân sự và chấm dứt nếu thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Nguyễn Thị B và ông Ngô Văn P phải chịu chi phí thẩm định, định giá số tiền 4.300.000 đồng (đã nộp đủ).

8. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm cho các đương sự do là người cao tuổi.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (Ngày 13/6/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *TAND thị xã Kinh Môn;*
- *Chi cục THA thị xã Kinh Môn ;*
- *Các đương sự;*
- *Luật sư;*
- *Lưu HS; lưu Toà.*

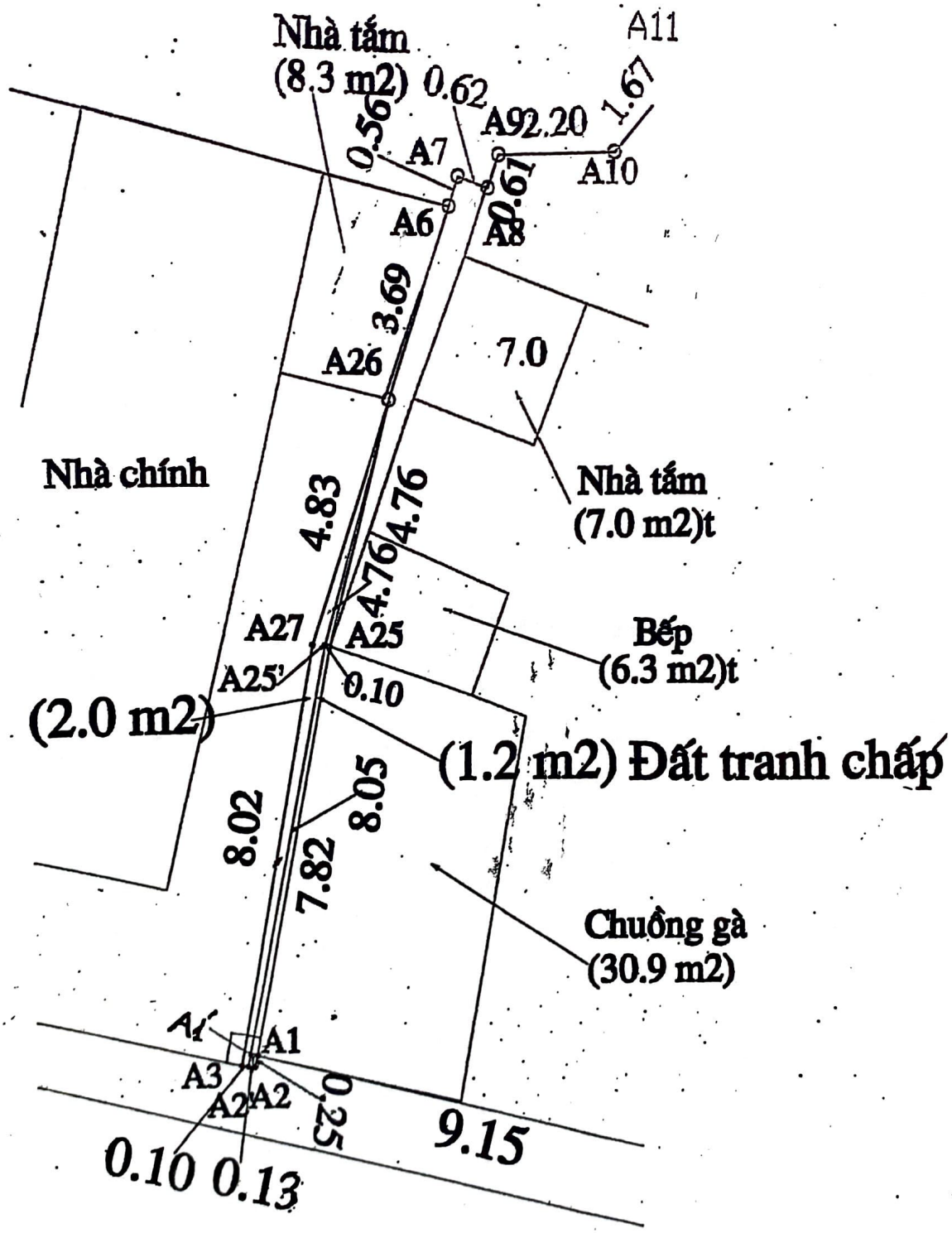
TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vũ Thị Yến

Sơ đồ đất kèm theo Bản án số 42/2023/DS-PT ngày 13/6/2023

Giữa Nguyên đơn: Ông Ngô Văn Phước, bà Nguyễn Thị Bín

và Bị đơn: Ông Trần Văn Trách



TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

VŨ THỊ YẾN